

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.

1. A. knife B. kind C. find D. kit
2. A. tent B. lighter C. water D. her

II. Identify the words whose main stresses are different from the others.

3. A. contain B. helpful C. body D. muscle
4. A. banana B. vitamin C. average D. calorie

III. Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

5. Mary doesn't play tennis as well as Mike.

Mike plays tennis _____.

6. A dog is definitely different from a cat.

A cat is not _____.

7. Florence was faster than Archie.

Archie was not as _____.

8. Tom is heavier than Mark.

Mark is not as _____.

9. The small animal over there is similar to a mouse.

The small animal over there looks _____.

IV. Listen to three interviews and choose the best option, A, B or C.

Interview 1:

10. How can Shri light a fire outdoor?

- A. He uses dry wood.
B. He uses stones.
C. He cannot light a fire outdoor.

11. Shri is _____ at survival skills.

- A. very good B. no good C. OK

Interview 2:

12. What does Simon say about eating safe fruit in the countryside?

- A. All kinds of fruit are safe to eat.
B. Trees and plants supply fruit.
C. You should not eat the fruit you don't know.

Interview 3:

13. How can Rebecca find her way if she's lost in the countryside?

- A. She will use a map.
- B. She will use a torch.
- C. She will use a compass.

14. How can Harry find his way without a phone or a map?

- A. He will use the moon.
- B. He will use a torch.
- C. He will use the sun.

V. Choose the best option to complete the following sentence.

15. Anna doesn't play baseball _____ her sister.

- A. as well as
- B. as good as
- C. as best as
- D. as better as

16. A century has _____ years.

- A. 5
- B. 10
- C. 100
- D. 1000

17. Bananas contain many helpful _____.

- A. beans
- B. sticks
- C. muscles
- D. nutrients

18. At what ages _____ most people talk?

- A. can
- B. do can
- C. could
- D. did could

19. How _____ is the Mount Everest?

- A. many
- B. fast
- C. high
- D. much

20. He looks _____ his father.

- A. as
- B. like
- C. more
- D. much

21. If you see a big bear, try to _____ still.

- A. build
- B. stand
- C. find
- D. climb

22. I _____ in the shelter if it rains.

- A. will stay
- B. stay
- C. stays
- D. am staying

23. You _____ buy that book. It's not very good.

- A. must
- B. mustn't
- C. should
- D. shouldn't

24. You can always _____ away quickly from animals.

- A. run
- B. avoid
- C. use
- D. pick

25. You _____ if you don't try hard.

- A. will survive
- B. survive
- C. won't survive
- D. to survive

26. The exam are finished now. You _____ relax.

- A. must
- B. should
- C. mustn't
- D. shouldn't

VI. Read the text and choose the best answer to fill in each blank.

Stay Alive

A team of three people will face a sixteen-day jungle adventure in Steve Grant's new survival show. They'll live (27) _____ comforts, and they won't have contact with the outside world.

The first person is Tom Woods. He is fit and learns fast. He's a good swimmer. He has some weak (28) _____, though. He always thinks he's right. He isn't practical. If he works with the others, he'll do OK.

The second person is Jenny Frome. She is brave – she once hunted crocodiles. However, she is (29) _____ and likes to be alone. If she doesn't do anything stupid, she'll do very well.

The last person is Peter Quinn. He is competitive and likes a challenge. (30) _____, he acts before he thinks. He isn't good in water. He will need to work hard if he wants to survive.

27. A. with B. by C. without

28. A. points B. scores C. goals

29. A. sociable B. reserved C. talkative

30. A. Therefore B. Yet C. Also

VII. Read the text and choose the best answer to each of the following questions.

Amazing Achievements

Jennifer Lawrence is the most successful film actress of the last decade. The first Hunger Games film made more than 864 million dollars.

Paula Radcliffe finished a 42.195 – kilometre marathon in two hours, 15 minutes and 25 seconds.

One of the world's richest people is Warren Buffett. His wealth is approximately 96 billion dollars.

Nancy Siefker shot an arrow 6.09 metres – using her feet!

Kevein Fast pulled a 55-ton aeroplane.

Wimm Hoff spent 1 hour, 42 minutes and 22 seconds covered in snow.

31. What does Jennifer Lawrence do?

A. She's an artist. B. She's an actress. C. She's a singer.

32. Who is perhaps the richest person?

A. Jennifer Lawrence B. Wimm Hoff C. Warren Buffett

33. Who ran a marathon?

A. Warren Buffett B. Paula Radcliffe C. Kevein Fast

34. How could Nancy Siefker shoot an arrow?

- A. She used her feet.
B. She used her hands.
C. She used her mouth and one hand.

35. What was Wimm Hoff's achievement?

- A. He could drink very cold water.
B. He could lie on ice.
C. He could cover himself in snow.

VIII. Give the correct form of each word in the brackets.

36. A _____ is a person who works on the paddy fields. (FARM)

37. A _____ is a person whose job is to decide how things such as clothes, furniture, tools, etc. will look or work by making drawings, plans or patterns. (DESIGN)

38. A _____ is a person who works on a ship as a member of the crew. (SAIL)

39. A(n) _____ is a person who studies or writes about economics. (ECONOMY)

40. A(n) _____ is a person whose job is to connect, repair, etc. electrical equipment. (ELECTRICITY)

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****1. D****Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. knife /naɪf/
- B. kind /kaɪnd/
- C. find /faɪnd/
- D. kit /kɪt/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /ɪ/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/.

Đáp án: D**2. A****Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. tent /tent/
- B. lighter /'laɪ.tər/
- C. water /'wɔː.tər/
- D. her /hər/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /e/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /ə/.

Đáp án: A**3. A****Kiến thức:** Trọng âm của từ có 2 âm tiết.**Giải thích:**

- A. contain /kən'teɪn/
- B. helpful /'help.fəl/
- C. body /'bɒd.i/
- D. muscle /'mʌs.əl/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ 2, trọng âm các đáp án rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A**4. A****Kiến thức:** Trọng âm của từ có 3 âm tiết.**Giải thích:**

- A. banana /bə'nɑː.nə/
- B. vitamin /'vɪt.ə.mɪn/
- C. average /'æv.ər.ɪdʒ/
- D. calorie /'kæl.ər.i/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ 2, trọng âm các đáp án rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

5.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: not ... as well as = better than: không bằng = tốt hơn

Đáp án: Mike plays tennis better than Mary.

Tạm dịch: Mike chơi môn quần vợt tốt hơn Mary.

6.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: definitely different: khác hoàn toàn = not similar to: không giống như

Đáp án: A cat is not similar to a dog.

Tạm dịch: Một con mèo thì không giống một con chó.

7.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: Sử dụng cấu trúc so sánh bằng (not) as adj/adv as để nói về một vật A có tính chất không bằng vật B.

Đáp án: Archie was not as fast as Florence.

Tạm dịch: Archie không nhanh bằng Florence.

8.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: Sử dụng cấu trúc so sánh bằng (not) as adj/adv as để nói về một vật A có tính chất không bằng vật B.

Đáp án: Mark is not as heavy as Tom

Tạm dịch: Mark không nặng bằng Tom.

9.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích: be similar to = look like: trông giống như

Đáp án: The small animal over there is similar to a mouse.

Tạm dịch: Con vật nhỏ ở đằng kia trông giống một con chuột.

Nội dung bài nghe:

1.

A: Are you good at lighting fires outdoors?

B: No problem. I can definitely light a fire outdoors.

C: Use dry wood.

A: But can you light a fire outdoors without a lighter or matches?

B: Definitely not. I'm no good at survival skills.

2.

A: Do you know what fruit is safe to eat in the countryside?

B: I don't think so. I don't know a lot about trees and plants.

A: Can you tell what fruit is safe to eat in the countryside?

C: I've no idea. It's best not to eat any fruit if you don't know what it is.

3.

A: How do you find your way if you're lost in the countryside?

B: I can probably find my way with a map.

A: And, if you haven't got a map or a phone?

B: I doubt it.

A: Can you find your way without a phone or a map?

C: I think so. I can probably use the sun, but only on sunny day.

Tạm dịch:

1.

A: Bạn có giỏi đốt lửa ngoài trời không?

B: Không vấn đề. Tôi chắc chắn có thể đốt lửa ngoài trời.

C: Sử dụng củi khô.

A: Nhưng bạn có thể đốt lửa ngoài trời mà không cần bật lửa hoặc diêm không?

B: Chắc chắn là không. Tôi không giỏi kỹ năng sinh tồn.

2.

A: Bạn có biết ở nông thôn ăn trái cây gì là an toàn không?

B: Tôi không nghĩ vậy. Tôi không biết nhiều về cây cối và thực vật.

A: Bạn có thể cho biết trái cây nào là an toàn để ăn ở nông thôn không?

C: Tôi không biết. Tốt nhất là không nên ăn bất kỳ loại trái cây nào nếu bạn không biết nó là gì.

3.

A: Làm thế nào để bạn tìm đường nếu bạn bị lạc ở vùng nông thôn?

B: Tôi có thể tìm đường bằng bản đồ.

A: Và, nếu bạn không có bản đồ hoặc điện thoại?

B: Tôi nghi ngờ điều đó.

A: Bạn có thể tìm đường mà không cần điện thoại hay bản đồ không?

C: Tôi nghĩ là có. Tôi có thể sử dụng mặt trời, nhưng chỉ vào ngày nắng.

10. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Shri có thể tạo lửa ngoài trời bằng cách nào?

A. Dùng củi khô

B. Dùng đá

C. Không thể tạo lửa ngoài trời

Thông tin: No problem. I can definitely light a fire outdoors. Use dry wood.

Tạm dịch: Không vấn đề. Tôi chắc chắn có thể đốt lửa ngoài trời. Sử dụng củi khô.

Đáp án: A

11. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Shri _____ kỹ năng sinh tồn.

A. rất giỏi

B. không giỏi

C. Ồn

Thông tin: But can you light a fire outdoors without a lighter or matches? Definitely not. I'm no good at survival skills.

Tạm dịch: Nhưng bạn có thể đốt lửa ngoài trời mà không cần bật lửa hoặc diêm không? Chắc chắn là không. Tôi không giỏi kỹ năng sinh tồn.

Đáp án: B

12. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Simon nói gì về việc ăn những loại quả an toàn ở nông thôn?

A. Mọi loại quả đều an toàn.

B. Cây cối cung cấp quả.

C. Bạn không nên ăn những loại quả bạn không biết.

Thông tin: I've no idea. It's best not to eat any fruit if you don't know what it is.

Tạm dịch: Tôi không biết. Tốt nhất là không nên ăn bất kỳ loại trái cây nào nếu bạn không biết nó là gì.

Đáp án: C

13. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Làm cách nào để Rebecca tìm thấy đường nếu bị lạc ở nông thôn?

A. Dùng một tấm bản đồ

B. Dùng một ngọn đuốc

C. Dùng một la bàn

Thông tin: How do you find your way if you're lost in the countryside? I can probably find my way with a map.

Tạm dịch: Làm thế nào để bạn tìm đường nếu bạn bị lạc ở vùng nông thôn? Tôi có thể tìm đường bằng bản đồ.

14. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Làm cách nào để Harry tìm thấy đường nếu bị lạc ở nông thôn?

- A. Dùng mặt trăng
- B. Dùng một ngọn đuốc
- C. Dùng mặt trời

Thông tin: Can you find your way without a phone or a map? I think so. I can probably use the sun, but only on sunny day.

Tạm dịch: Bạn có thể tìm đường mà không cần điện thoại hay bản đồ không? Tôi nghĩ là có. Tôi có thể sử dụng mặt trời, nhưng chỉ vào ngày nắng.

15. A

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Ở đây là cấu trúc so sánh bằng (as adj/adv) và vì động từ là động từ thường (play) nên chỗ trống cần điền as + trạng từ + as.

Anna doesn't play baseball **as well as** her sister.

Tạm dịch: Anna không chơi bóng chày giỏi như chị cô ấy.

Đáp án: A

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Một thế kỉ = 100 năm

A century has **100** years.

Tạm dịch: Một thế kỉ có 100 năm./ Có 100 năm trong một thế kỷ.

Đáp án: C

17. D

Kiến thức: Từ vựng

A. beans (n): đậu

B. sticks (n): cành cây

C. muscles (n): cơ bắp

D. nutrients (n): chất dinh dưỡng

Bananas contain many helpful **nutrients**.

Tạm dịch: Chuối chứa nhiều chất dinh dưỡng hữu ích.

Đáp án: D

18. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Ta dùng can + V₀ để chỉ khả năng có thể làm được việc gì đó.

At what ages **can** most people talk?

Tạm dịch: Ở độ tuổi nào mà mọi người có thể nói chuyện?

Đáp án: A

19. C

Kiến thức: Câu nghi vấn?

Giải thích:

Ta sử dụng câu hỏi How high ...? để hỏi về độ cao của một sự vật nào đó.

How **high** is the Mount Everest?

Tạm dịch: Núi Everest cao bao nhiêu?

Đáp án: C

20. B

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

look like ...: trông giống ai hay cái gì

He looks **like** his father.

Tạm dịch: Anh ta trông giống bố anh ta.

Đáp án: B

21. B

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

stand still: đứng im không nhúc nhích

If you see a big bear, try to **stand** still.

Tạm dịch: Nếu cậu thấy một con gấu, hãy cố gắng đứng im không nhúc nhích.

Đáp án: B

22. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S₁ + V_{s/es} + ... , S₂ + will + V₀ +

I **will stay** in the shelter if it rains.

Tạm dịch: Mình sẽ ở trong chỗ trú ẩn nếu trời mưa.

Đáp án: A

23. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**Ta dùng should not/ shouldn't + V₀ để nói về một điều không nên làm hay đưa ra lời khuyên.You **shouldn't** buy that book. It's not very good.**Tạm dịch:** Cậu không nên mua cuốn sách đó. Nó không hay lắm đâu.**Đáp án: D**

24. A

Kiến thức: Cụm động từ**Giải thích:**

run away from sb/sth: chạy trốn khỏi ai/ cái gì

You can always **run** away quickly from animals.**Tạm dịch:** Bạn có thể luôn nhanh chóng chạy trốn khỏi các con vật.**Đáp án: A**

25. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S₁ + V_{s/es} + ... , S₂ + will + V₀ +You **won't survive** if you don't try hard.**Tạm dịch:** Cậu sẽ không thể sống sót nếu cậu không cố gắng.**Đáp án: C**

26. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**Ta dùng should + V₀ để nói về một điều nên làm hay đưa ra lời khuyên.The exam are finished now. You **should** relax.**Tạm dịch:** Bài thi đã kết thúc rồi. Cậu nên nghỉ ngơi đi.**Đáp án: B****Bài dịch:**

Sống sót

Một nhóm ba người sẽ đối mặt với chuyến thám hiểm 16 ngày trong chương trình kỹ năng sống còn mới của Steve Grant. Họ sẽ sống mà không có tiện nghi, và không có liên lạc với thế giới bên ngoài.

Người đầu tiên là Tom Woods. Anh ấy khỏe và học hỏi nhanh. Anh ấy là tay bơi giỏi. Dù vậy anh ấy có vài điểm yếu. Anh ấy luôn nghĩ rằng anh ấy đúng. Anh ấy không thực tế lắm. Nếu anh ấy làm việc với mọi người, anh ấy sẽ ổn thôi.

Người thứ hai là Jenny Frome. Cô ấy dửng dưng – cô ấy từng săn cá voi. Tuy nhiên, cô ấy khá ngại ngùng và thích ở một mình. Nếu cô ấy không làm gì ngu ngốc thì cô ấy làm rất tốt.

Người cuối cùng là Peter Quinn. Anh ấy thích cạnh tranh và thử thách. Hơn nữa, anh ấy hành động trước khi suy nghĩ. Anh ấy không giỏi bơi lội. Anh ta cần phải cố gắng nhiều nếu muốn sống sót.

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

without: không có

They'll live **without** comforts, and they won't have contact with the outside world.

Tạm dịch: Họ sẽ sống mà không có tiện nghi, và không có liên lạc với thế giới bên ngoài.

Đáp án: C

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

weak point: điểm yếu.

He has some weak **point**, though.

Tạm dịch: Dù vậy anh ấy có vài điểm yếu.

Đáp án: C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sociable (adj): hòa đồng

B. reserved (adj): rụt rè

C. talkative (adj): nói nhiều

However, she is **reserved** and likes to be alone.

Tạm dịch: Tuy nhiên cô ấy khá dè dặt và thích ở một mình

Đáp án: B

30. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Also: Cũng

Also, he acts before he thinks.

Tạm dịch: Hơn nữa, anh ấy hành động trước khi suy nghĩ.

Đáp án: C

Tạm dịch:

Những thành tích đáng kinh ngạc

Jenifer Lawrence là diễn viên nữ xuất sắc nhất trong thập niên trước. Bộ phim “Đấu trường sinh tử” đầu tiên đã kiếm được hơn 864 triệu đô la.

Paula Radcliffe đã hoàn thành đường chạy 42195 ki lô mét trong vòng 2 giờ 15 phút 25 giây.

Một trong những người giàu nhất trên thế giới là Warren Buffet. Tài sản của ông ấy là khoảng 96 tỉ đô la.

Nancy Siefker đã bắn một mũi tên đi 6,09 mét – bằng bàn chân của cô ấy!

Kevein Fast đã kéo một chiếc máy bay 55 tấn.

Wimm Hoff đã dành 1 tiếng 42 phút 22 giây vui mình trong tuyết.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jennifer Lawrence làm nghề gì?

- A. Họa sĩ
- B. Diễn viên
- C. Ca sĩ

Thông tin: Jennifer Lawrence is the most successful film actress of the last decade.

Tạm dịch: Jenifer Lawrence là diễn viên nữ xuất sắc nhất trong thập niên trước.

Đáp án: B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai là người giàu nhất?

- A. Jennifer Lawrence
- B. Wimm Hoff
- C. Warren Buffett

Thông tin: One of the world’s richest people is Warren Buffett.

Tạm dịch: Một trong những người giàu nhất trên thế giới là Warren Buffet.

Đáp án: C

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai là người thi chạy ma-ra-tông?

- A. Warren Buffett
- B. Paula Radcliffe
- C. Kevein Fast

Thông tin: Paula Radcliffe finished a 42.195 – kilometre marathon in two hours, 15 minutes and 25 seconds.

Tạm dịch: Paula Radcliffe đã hoàn thành đường chạy 42195 ki lô mét trong vòng 2 giờ 15 phút 25 giây.

Đáp án: B

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Làm cách nào để Nancy Siefker bắn mũi tên?

- A. Dùng chân
- B. Dùng tay
- C. Dùng miệng và một tay

Thông tin: Nancy Siefker shot an arrow 6.09 metres – using her feet!

Tạm dịch: Nancy Siefker đã bắn một mũi tên đi 6,09 mét – bằng bàn chân của cô ấy!

Đáp án: A

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Kỳ tích của Wimm Hoff là gì?

- A. Uống được nước rất lạnh
- B. Nằm trên đá
- C. Phủ mình trong tuyết

Thông tin: Wimm Hoff spent 1 hour, 42 minutes and 22 seconds covered in snow.

Tạm dịch: Wimm Hoff đã dành 1 tiếng 42 phút 22 giây vùi mình trong tuyết.

Đáp án: C

36. farmer

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

farm (n) => farmer (n)

A **farmer** is a person who works on the paddy fields.

Tạm dịch: Người nông dân là người làm việc trên cánh đồng lúa.

Đáp án: farmer

37. designer

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

design (v) => designer (n)

A **designer** is a person whose job is to decide how things such as clothes, furniture, tools, etc. will look or work by making drawings, plans or patterns.

Tạm dịch: Nhà thiết kế là người mà công việc là quyết định mọi thứ như quần áo, nội thất, dụng cụ v.v sẽ trông như thế nào hoặc làm việc trên các bản vẽ, kế hoạch hoặc họa tiết.

Đáp án: designer

38. sailor

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

sail (v) => sailor (n)

A **sailor** is a person who works on a ship as a member of the crew.

Tạm dịch: Một thủy thủ là một người làm việc trên tàu như là một thành viên của đội ngũ.

Đáp án: sailor

39. economist

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

economy (n) => economist (n)

A(n) **economist** is a person who studies or writes about economics.

Tạm dịch: Một nhà kinh tế học là một người nghiên cứu hoặc viết bài về kinh tế.

Đáp án: economist

40. electrician

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ nên từ cần điền vào chỗ trống là một danh từ.

electricity (n) => electrician (n)

A(n) **electrician** is a person whose job is to connect, repair, etc. electrical equipment.

Tạm dịch: Một thợ điện là một người mà công việc là kết nối, sửa chữa v.v các thiết bị điện.

Đáp án: electrician